

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF. NO.	DWN.	DSGND.	CHGD.	CUTTING TOLERANCE
INIT.							0.5 ± 0.8 ± 0.1
△							6 ± 1.5 30 ± 0.2
△							30 ± 1.2 120 ± 0.3
△							120 < 5 400 ± 0.5
△							TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED ARE ± 0.5


FINISH MARKS	
--------------	--

Unless otherwise specified, corner shall be C0.5

DEATH-A(10:1)

10  
 9  
 8  
 7  
 6  
 5  
 4  
 3  
 2  
 1

R530906

CHKD.		MATERIAL	TITLE		PART'S NAME		
Hui Chen_Feng		SK			PART DRAWING GUIDE LIP		
DSGND.		SURFACE					SCALE
Wei_Lin_Chean		808					1:1
DWN.		QIENGCHENG	TEMPER	SIZE	DATE	DWG. NO.	
Muyren Queng Dai		HRC 58-62	A3	2020/12/02	-XL01-0047-00-03-1-027-BA		

SNO: R530906

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKS3 T4*16*148	AA:20 MA:30 BJ:30 DA:15 HT:40 GS:135 EW:40 AF:20 KT